# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ, c=VN, l=HẬU GIANG
Reason: Chúng tôi đồng ý
Date: 2018.08.28 13:46:13 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | **Mục lục** | 1 |
| 2. | **Báo cáo của Hội đồng quản trị** | 2 - 4 |
| 3. | **Báo cáo kiểm toán độc lập** | 5 - 6 |
| 4. | **Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018** | 7 - 10 |
| 5. | **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018** | 11 |
| 6. | **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018** | 12 - 13 |
| 7. | **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018** | 14 - 47 |
| 8. | **Phụ lục 01** | 48 |
| 9. | **Phụ lục 02** | 49 |
| 10. | **Phụ lục 03** | 50 |


**********

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**Khái quát về Công ty**

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ là 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
- Điện thoại : 0293.3.879.607
- Fax : 0293.3.879.607

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Quang Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Long | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Phạm Quang Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Long | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thanh Nhàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016 |
| Ông Trần Văn Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016 |
| Bà Trần Thị Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016 |
| Ông Đoàn Tấn Quan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Trần Văn Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Phạm Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Trần Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Trần Vĩnh Chung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Thanh Nhàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Hoàng Ngoan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Đoàn Phước Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Quang Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Long | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2017 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán

Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

**Phạm Quang Vinh**
**Chủ tịch**

Ngày 24 tháng 8 năm 2018

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 4.0191/18/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2018, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 vào ngày 21 tháng 8 năm 2017 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**
**Chi nhánh Cần Thơ**

**Nguyễn Quốc Ngữ – Phó Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3089-2014-008-1*

**Nguyễn Thị Bé Ghí – Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1*

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 8 năm 2018

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **713.000.471.169** | **696.337.595.220** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **27.138.419.931** | **42.386.345.023** |
| 1. Tiền | 111 | | 26.592.657.384 | 36.586.345.023 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 545.762.547 | 5.800.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **9.429.772.389** | **57.800.300.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 9.429.772.389 | 57.800.300.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **54.115.753.682** | **51.910.182.372** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 38.098.547.614 | 44.689.199.368 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 15.538.694.075 | 10.239.366.198 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 36.130.838.352 | 32.435.149.501 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (35.708.513.107) | (35.595.585.580) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.7 | 56.186.748 | 142.052.885 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **619.372.449.787** | **539.572.820.251** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 643.304.560.147 | 553.610.887.733 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.8 | (23.932.110.360) | (14.038.067.482) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.944.075.380** | **4.667.947.574** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 456.847.255 | 839.102.461 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 100.313.799 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 2.386.914.326 | 3.828.845.113 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **292.655.784.795** | **358.275.558.748** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **190.400.000** | **20.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 190.400.000 | 20.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **174.259.754.976** | **226.455.997.015** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 132.076.232.135 | 177.547.851.431 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *998.379.945.011* | *1.020.624.875.609* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(866.303.712.876)* | *(843.077.024.178)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 42.183.522.841 | 48.908.145.584 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *83.102.256.736* | *88.234.580.336* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(40.918.733.895)* | *(39.326.434.752)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **9.825.927.325** | **6.937.088.909** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 9.825.927.325 | 6.937.088.909 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **47.362.304.109** | **50.354.942.959** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 43.182.304.109 | 46.174.942.959 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2c | 4.180.000.000 | 4.180.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **61.017.398.385** | **74.507.529.865** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 398.927.734 | 2.109.755.696 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | 33.236.791 | 3.295.511.422 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | V.14 | 60.585.233.860 | 69.102.262.747 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.005.656.255.964** | **1.054.613.153.968** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **685.788.218.383** | **666.467.924.392** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **673.290.045.762** | **617.656.889.081** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15a | 99.978.889.710 | 12.704.918.484 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 75.498.140.564 | 204.264.331.186 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 33.556.446.761 | 32.673.265.873 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 18.918.946.163 | 17.707.843.957 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 1.068.286.302 | 4.113.431.444 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20a | 27.682.487.553 | 24.602.348.476 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21a | 407.969.142.797 | 312.840.194.191 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.22 | 8.617.705.912 | 8.750.555.470 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **12.498.172.621** | **48.811.035.311** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20b | 125.000.000 | 125.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21b | 11.580.000.000 | 40.943.852.127 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 793.172.621 | 7.742.183.184 |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **319.868.037.581** | **388.145.229.576** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **319.868.037.581** | **388.145.229.576** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.23a | 130.805.470.000 | 130.805.470.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *130.441.670.000* | *130.441.670.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | *363.800.000* | *363.800.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.23a | - | 91.713.511 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.23a | - | 45.531 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | V.23a | (10.162.800.000) | (10.151.200.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.23a | 138.280.933.965 | 138.280.933.965 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.23a | 62.522.290.682 | 120.955.149.995 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *73.091.815.775* | *120.955.149.995* |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(10.569.525.093)* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.24 | (1.577.857.066) | 8.163.116.574 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.005.656.255.964** | **1.054.613.153.968** |

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

| Phan Thị Hồng Yến | Trần Mộng Ngọc | Trần Văn Hùng |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 1.129.455.799.847 | 1.446.725.546.734 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | VI.2 | 2.863.568.672 | 7.934.381.150 |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 1.126.592.231.175 | 1.438.791.165.584 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.3 | 1.069.289.168.830 | 1.304.942.985.714 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 57.303.062.345 | 133.848.179.870 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.4 | 5.080.395.869 | 9.791.125.815 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.5 | 25.115.447.972 | 12.892.740.633 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 25.109.936.685 | 12.357.735.478 |
| 8. | **Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết** | 24 | | 2.104.169.360 | 1.821.627.958 |
| 9. | **Chi phí bán hàng** | 25 | VI.6 | 10.577.838.411 | 16.216.685.557 |
| 10. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.7 | 43.593.981.979 | 49.699.515.420 |
| 11. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | (14.799.640.788) | 66.651.992.033 |
| 12. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.8 | 7.795.456.439 | 5.212.695.525 |
| 13. | **Chi phí khác** | 32 | VI.9 | 237.540.021 | 5.622.210.265 |
| 14. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 7.557.916.418 | (409.514.740) |
| 15. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | (7.241.724.370) | 66.242.477.293 |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.15 | 698.333.444 | 7.970.697.317 |
| 17. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | VI.10 | 2.948.686.236 | (806.579.111) |
| 18. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | (10.888.744.050) | 59.078.359.087 |
| 19. | **Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | 61 | | (10.569.525.093) | 58.962.074.035 |
| 20. | **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | 62 | | (319.218.957) | 116.285.052 |
| 21. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.11a | (834) | 4.650 |
| 22. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | VI.11a | (834) | 4.650 |

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Thị Hồng Yến** | **Trần Mộng Ngọc** | **Trần Văn Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***(7.241.724.370)*** | ***66.242.477.293*** |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10, V.11 | 57.009.453.536 | 76.478.033.781 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 10.376.702.205 | 9.673.873.072 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.515.318.266) | (12.896.391.925) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 25.109.936.685 | 12.357.735.478 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | (1.672.476.443) |
| *3.* | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***74.739.049.790*** | ***150.183.251.256*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 41.100.396.151 | 29.339.125.710 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (114.197.320.227) | (329.286.398.034) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (77.206.233.516) | 1.463.900.978 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 8.666.020.516 | 3.287.964.631 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | VI.5, V.19 | (24.926.412.616) | (12.098.551.142) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.17 | (334.296.287) | (8.174.168.389) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 102.406.618 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.22 | (13.168.615.157) | (4.832.293.400) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(105.327.411.346)*** | ***(170.014.761.772)*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.10, V.12 | (24.337.649.305) | (25.689.175.631) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 11.013.181.818 | 60.156.101.302 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (56.231.292.389) | (57.800.300.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 103.166.820.000 | 42.000.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (10.377.627.958) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 18.035.500.000 | 4.832.293.400 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.079.343.861 | 7.850.983.831 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***55.725.903.985*** | ***20.972.274.944*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.23a | (11.600.000) | (1.400.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.21a | 914.097.713.344 | 778.509.982.392 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.21a | (848.175.616.865) | (594.774.837.398) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (31.556.914.210) | (34.676.062.750) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***34.353.582.269*** | ***149.057.682.244*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(15.247.925.092)** | **15.195.416** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **42.386.345.023** | **42.371.149.607** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | V.1 | **27.138.419.931** | **42.386.345.023** |

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Phan Thị Hồng Yến** | **Trần Mộng Ngọc** | **Trần Văn Hưng** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; bán lẻ đường; trồng cây mía.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
- Theo Quyết định số 19/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hội đồng quản trị, Công ty chính thức giải thể hoạt động Văn phòng đại diện Công ty tại thành phố Cần Thơ.

- Theo Quyết định số 20/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Hội đồng quản trị, Công ty chính thức giải thể hoạt động Văn phòng đại diện Công ty tại thành phố Hồ Chí Mính.

- Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT-MĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Công ty chính thức giải thể hoạt động tại Chi nhánh Cần Thơ và Chi nhánh thành phố Hồ Chí Mính.

### 6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### *6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn*
*Thoái đầu tư và mất quyền kiểm soát*

Ngày 25 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ.

### *6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía Đường Cần Thơ | Số 104, Đường 30/4, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ | Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch, đại lý vé máy | 100% | 100% | 100% | 100% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | bay | | | | |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Nam | Ấp 1, xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau | Sản xuất và kinh doanh đường | 98,03% | 98,03% | 98,03% | 98,03% |
| Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Mekong | Số 33 tỉnh lỗ 927, ấp Mỹ Lợi B, xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, trồng mía, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp | 100% | 100% | 100% | 100% |

***6c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu***

Tập đoàn chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Mía Đường Sóc Trăng có trụ sở chính tại số 845 đường Phạm Hùng, phường 8, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu trực tiếp đường và các sản phẩm ngành mía đường. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết này là 38,78% (số đầu năm là 38,78%).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 880 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.128 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 22 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 13 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 10 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

## 16. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

## 20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## 25. Công cụ tài chính

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 254.304.289 | 847.423.715 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.338.353.095 | 35.738.921.308 |
| Các khoản tương đương tiền | 545.762.547 | 5.800.000.000 |
| *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống* | *545.762.547* | *5.800.000.000* |
| **Cộng** | **27.138.419.931** | **42.386.345.023** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***Ngắn hạn*** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 513.826.389 | 513.826.389 | 51.050.000.000 | 51.050.000.000 |
| Các khoản đầu tư khác (ii) | 8.915.946.000 | 8.915.946.000 | 6.750.300.000 | 6.750.300.000 |
| **Cộng** | **9.429.772.389** | **9.429.772.389** | **57.800.300.000** | **57.800.300.000** |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

(ii) Đây là số tiền Tập đoàn hỗ trợ cho người dân trồng mía. Thời gian người dân hoàn trả và số tiền lãi chênh lệch so với số tiền gốc hỗ trợ ban đầu được quy định cụ thể trong từng hợp đồng đã được ký kết.

## *2b. Đầu tư vào công ty liên kết*

Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng là công ty liên kết. Thông tin về công ty liên kết như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá gốc | 31.173.000.000 | 31.173.000.000 |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | 12.009.304.109 | 15.001.942.959 |
| **Cộng** | **43.182.304.109** | **46.174.942.959** |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107515 thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Mía Đường Sóc Trăng là 1.551.000 cổ phần, chiếm 38,78% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

*Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Giao dịch với công ty liên kết*

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng là công ty liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Mua hàng hóa, vật tư, phế phẩm | - | 28.809.523.809 |
| Cổ tức được chia | 3.102.000.000 | 2.606.000.000 |

## *2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tổng Công ty Mía Đường số 1 (i) | 202.000.000 | - | 202.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Bến Tre (ii) | 3.978.000.000 | - | 3.978.000.000 | - |
| **Cộng** | **4.180.000.000** | **-** | **4.180.000.000** | **-** |

(i) Tập đoàn đã đầu tư vào Tổng Công ty Mía Đường số 1 là 20.000 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

(ii) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Mía Đường Bến Tre là 100.980 cổ phần, chiếm 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

*Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***820.280.000*** | ***93.497.800*** |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 820.280.000 | 93.497.800 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***37.278.267.614*** | ***44.595.701.568*** |
| Cơ sở Vi Thị Kim Mai | 4.084.170.000 | 4.084.170.000 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cơ sở Huỳnh Hắc | 3.700.165.000 | 3.700.165.000 |
| Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân | 3.464.380.350 | 3.464.380.350 |
| Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Hồng Yến | 3.060.900.000 | 3.060.900.000 |
| Các khách hàng khác | 22.968.652.264 | 30.286.086.218 |
| **Cộng** | **38.098.547.614** | **44.689.199.368** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***-*** | ***3.000.000.000*** |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Sóc Trăng | - | 3.000.000.000 |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***15.538.694.075*** | ***7.239.366.198*** |
| Công ty TNHH Cơ khí Văn Trường | 5.984.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành | 5.357.495.979 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Gia Tường | - | 935.662.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 4.197.198.096 | 6.303.704.198 |
| **Cộng** | **15.538.694.075** | **10.239.366.198** |

## 5. Phải thu khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***9.435.000.000*** | ***-*** | ***1.130.000.000*** | ***-*** |
| Thành viên chủ chốt - Tạm ứng | 55.000.000 | - | 1.130.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt - Phải thu tiền bán cổ phần | 9.380.000.000 | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***26.695.838.352*** | ***(9.821.726.554)*** | ***31.305.149.501*** | ***(10.170.625.248)*** |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 84.928.500 | - | 84.928.500 | - |
| Tạm ứng | 9.306.646.352 | - | 10.324.851.785 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 17.304.263.500 | (9.821.726.554) | 20.895.369.216 | (10.170.625.248) |
| **Cộng** | **36.130.838.352** | **(9.821.726.554)** | **32.435.149.501** | **(10.170.625.248)** |

### *5b. Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 190.400.000 | - | 20.000.000 | - |
| **Cộng** | **190.400.000** | **-** | **20.000.000** | **-** |

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Thời gian quá hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Thời gian quá hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | | | | | | |
| Khách hàng nợ Xí nghiệp đường Vị Thanh chờ xử lý | Trên 3 năm | 24.496.699.051 | - | Trên 3 năm | 24.496.699.051 | - |
| Công ty TNHH Phước Thịnh - phải thu khách hàng | Trên 3 năm | 135.000.000 | - | Trên 3 năm | 135.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Fresh Rice and Sugar - Phải thu khách hàng | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 219.538.048 | 109.769.024 | | - | - |
| Đoàn Phước Minh - Phải thu khác | Trên 3 năm | 8.124.372.836 | - | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 8.136.561.336 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Phải thu khác | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 1.697.353.718 | - | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 2.099.601.912 | 65.538.000 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Trả trước người bán | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 1.392.674.001 | 247.355.523 | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 793.261.281 | - |
| **Cộng** | | **36.065.637.654** | **357.124.547** | | **35.661.123.580** | **65.538.000** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 35.595.585.580 | 39.918.038.983 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 440.918.320 | 1.248.461.285 |
| Giảm dự phòng do thoái vốn tại công ty con | (327.990.793) | - |
| Xóa nợ | - | (5.570.914.688) |
| **Số cuối năm** | **35.708.513.107** | **35.595.585.580** |

## 7. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Hàng tồn kho | - | 85.866.137 |
| Tài sản cố định (*) | 56.186.748 | 56.186.748 |
| **Cộng** | **56.186.748** | **142.052.885** |

(*) Đây là các Tài sản cố định hữu hình được phát hiện thiếu khi định giá lại doanh nghiệp vẫn còn chờ xử lý.

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Hàng mua đang đi đường | 226.917.876 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 30.910.969.442 | - | 67.893.815.850 | (41.741.007) |
| Công cụ, dụng cụ | 143.432.845 | - | 249.101.706 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.062.928.012 | - | 13.886.334.316 | - |
| Thành phẩm | 606.944.466.469 | (23.932.110.360) | 440.712.231.218 | (13.996.326.475) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Hàng hóa | 15.845.503 | - | 30.869.404.643 | - |
| **Cộng** | **643.304.560.147** | **(23.932.110.360)** | **553.610.887.733** | **(14.038.067.482)** |

Một số thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 250.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (xem thuyết minh số V.21a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 14.038.067.482 | 41.741.007 |
| Trích lập dự phòng | 9.935.783.885 | 13.996.326.475 |
| Giảm dự phòng do thoái vốn tại công ty con | (41.741.007) | - |
| **Số cuối năm** | **23.932.110.360** | **14.038.067.482** |

## 9. Chi phí trả trước

### *9a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa | - | 601.602.472 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 456.847.255 | 140.749.371 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 96.750.618 |
| **Cộng** | **456.847.255** | **839.102.461** |

### *9b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa | 114.524.004 | 1.863.070.387 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 284.403.730 | - |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | - | 246.685.309 |
| **Cộng** | **398.927.734** | **2.109.755.696** |

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 16.709.198.758 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 80.175.296.576 | 1.658.534.700 | 6.400.749.060 | 88.234.580.336 |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.132.323.600) | - | - | (5.132.323.600) |
| **Số cuối năm** | **75.042.972.976** | **1.658.534.700** | **6.400.749.060** | **83.102.256.736** |
| *Trong đó:* | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 19.097.050.465 | 751.579.535 | 262.312.000 | 20.110.942.000 |

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Giá trị hao mòn** | | | | |
| Số đầu năm | 31.958.507.208 | 1.378.267.757 | 5.989.659.787 | 39.326.434.752 |
| Khấu hao trong năm | 2.118.711.073 | 77.479.343 | 279.019.866 | 2.475.210.282 |
| Thanh lý, nhượng bán | (882.911.139) | - | - | (882.911.139) |
| **Số cuối năm** | **33.194.307.142** | **1.455.747.100** | **6.268.679.653** | **40.918.733.895** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 48.216.789.368 | 280.266.943 | 411.089.273 | 48.908.145.584 |
| **Số cuối năm** | **41.848.665.834** | **202.787.600** | **132.069.407** | **42.183.522.841** |
| *Trong đó:* | | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 15.291.651.208 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 805.731.011 | 14.549.337.869 | (7.238.228.787) | - | 8.116.840.093 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.131.357.898 | 5.224.890.750 | (9.023.796.059) | (623.365.357) | 1.709.087.232 |
| *- Hệ thống cân mật rỉ* | *-* | *131.200.000* | *-* | *(131.200.000)* | *-* |
| *- Hệ thống cân đóng bao* | *788.100.000* | *-* | *-* | *-* | *788.100.000* |
| *- Nhà văn phòng* | *-* | *118.375.479* | *(118.375.479)* | *-* | *-* |
| *- Cầu trục dầm đôi* | *39.810.000* | *696.143.000* | *(735.953.000)* | *-* | *-* |
| *- Công trình trụ sở của Công ty con* | *2.040.859.792* | *1.294.856.048* | *(2.840.715.840)* | *-* | *495.000.000* |
| *- Các công trình khác* | *3.262.588.106* | *2.984.316.223* | *(5.328.751.740)* | *(492.165.357)* | *425.987.232* |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 13.918.601.086 | - | (13.918.601.086) | - |
| **Cộng** | **6.937.088.909** | **33.692.829.705** | **(16.262.024.846)** | **(14.541.966.443)** | **9.825.927.325** |

## 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.311.009.448 | (2.951.629.145) | 2.942.909 | (313.588.395) | 48.734.817 |
| *Chi phí dự phòng nợ phải thu* | *2.454.440.952* | *(2.454.440.952)* | *-* | *-* | *-* |
| *Chi phí dự phòng hàng tồn kho* | *529.641.475* | *(529.641.475)* | *-* | *-* | *-* |
| *Các chi phí phải trả* | *326.927.021* | *32.453.282* | *2.942.909* | *(313.588.395)* | *48.734.817* |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi tính thuế chưa sử dụng | (15.498.026) | - | - | - | (15.498.026) |
| *Lãi chưa thực hiện từ việc mua thành phẩm hình thành tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn* | *2.159.429* | - | - | - | *2.159.429* |
| *Lãi chưa thực hiện từ việc mua bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn* | *(17.657.455)* | - | - | - | *(17.657.455)* |
| **Cộng** | **3.295.511.422** | **(2.951.629.145)** | **2.942.909** | **(313.588.395)** | **33.236.791** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Công ty mẹ là 10% (năm trước thuế suất là 10%).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Công ty con là 15% (năm trước thuế suất là 15%).

## 14. Lợi thế thương mại

| | Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ | Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 2.798.317.428 | 78.174.495.303 | 80.972.812.731 |
| Thoái vốn tại công ty con | (2.798.317.428) | - | (2.798.317.428) |
| **Số cuối năm** | **-** | **78.174.495.303** | **78.174.495.303** |
| **Số đã phân bổ** | | | |
| Số đầu năm | 2.098.738.071 | 9.771.811.913 | 11.870.549.984 |
| Phân bổ trong năm | 279.831.743 | 7.817.449.530 | 8.097.281.273 |
| Thoái vốn tại công ty con | (2.378.569.814) | | (2.378.569.814) |
| **Số cuối năm** | **-** | **17.589.261.443** | **17.589.261.443** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 699.579.357 | 68.402.683.390 | 69.102.262.747 |
| **Số cuối năm** | **-** | **60.585.233.860** | **60.585.233.860** |

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

### *15a. Phải trả người bán ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | | |
| Công ty Cổ Phần Bao bì Tiền Giang | 1.067.885.500 | 548.790.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân thu mua mía Thành Đạt | 6.007.471.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa | 6.503.635.000 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân thu mua mía An Sang | 6.638.201.000 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Tâm Đen | 8.036.359.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Trí Nhân | 8.402.142.117 | 5.884.733.441 |
| Các nhà cung cấp khác | 63.323.196.093 | 6.271.395.043 |
| **Cộng** | **99.978.889.710** | **12.704.918.484** |

### *15b. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***154.987.800*** | ***154.987.800*** |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 154.987.800 | 154.987.800 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***199.435.427*** | ***199.435.427*** |
| Quản lý địa phương | 79.518.994 | 79.518.994 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Phước | 25.840.000 | 25.840.000 |
| Công ty TNHH Đồng Hiệp | 5.307.246 | 5.307.246 |
| Công ty Thái Bình Dương | 35.043.187 | 35.043.187 |
| Công ty Cổ Phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế Bạc Liêu | 5.145.000 | 5.145.000 |
| Sở xây dựng Cà Mau | 48.581.000 | 48.581.000 |
| **Cộng** | **354.423.227** | **354.423.227** |

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***574.592.980*** | ***495.889.520*** |
| Công ty TNHH ADC | 574.592.980 | 495.889.520 |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***74.923.547.584*** | ***203.768.441.666*** |
| Công ty TNHH Á Châu Toàn Tâm | 659.017.500 | 117.823.200.000 |
| Công ty TNHH Trí Thanh | 20.017.187.100 | 25.704.445.500 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ Minh Tâm | - | 7.718.589.300 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Khang | - | 6.120.287.450 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 9.991.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 44.256.342.984 | 46.401.919.416 |
| **Cộng** | **75.498.140.564** | **204.264.331.186** |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

***Thuế giá trị gia tăng***

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| - Mía nguyên liệu tự trồng | Không chịu thuế |
| - Mua mía nguyên liệu của nông dân bán cho doanh nghiệp, Hợp tác xã kinh doanh thương mại | Không phải kê khai, tính nộp thuế |
| - Mua mía nguyên liệu của nông dân bán cho hộ, cá nhân và tổ chức khác | 5% |
| - Đường và phụ phẩm từ đường | 5% |
| - Nước đá, phế liệu, dịch vụ và hoạt động khác | 10% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Các Công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

**Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ**

Theo Công văn 1051/CT-TTHT ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang thì thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang được áp dụng thuế suất 10% và thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ**
Theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được thay đổi số 57221000070 ngày 17/11/2008 do Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp, Công ty được hưởng các chính thuế ưu đãi:

Đối với các lĩnh vực sản xuất trong Khu công nghiệp được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi phương án cổ phần hóa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất 15%.

Đối với dự án mới đầu tư hệ thống sản xuất oxygen và nitrogen tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1 thì được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng mang lại. Năm 2017 là năm thứ 05 Công ty được miễn giảm 50% với mức thuế suất là 20%.

**Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong**
Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1540/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi thành lập Công ty, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 02 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.710.639.700 | 75.930.990.533 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.518.389.907 | 9.996.045.825 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 9.229.029.607 | 85.927.036.358 |
| Thu nhập được miễn thuế | (3.102.000.000) | (4.745.960.000) |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 6.127.029.607 | 81.181.076.358 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông*** | ***1.225.405.921*** | ***16.236.215.272*** |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông*** | ***(553.777.990)*** | ***(9.498.624.472)*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***-*** | ***598.382.737*** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **671.627.931** | **7.335.973.537** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Thuế tài nguyên***
Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2.000 VND/$m^3$.

***Tiền thuê đất***
Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

***Các loại thuế khác***
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 18. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 6 năm 2018 và Quỹ lương dự phòng còn phải trả cho người lao động.

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 571.962.294 | 388.438.225 |
| Chi phí cước vận chuyển | 168.885.424 | 500.255.530 |
| Chi phí quảng cáo | 130.000.000 | - |
| Chi phí du lịch chăm sóc khách hàng | - | 1.000.000.000 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 197.438.584 | 2.224.737.689 |
| **Cộng** | **1.068.286.302** | **4.113.431.444** |

## 20. Phải trả khác
### *20a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 70.121.765 | 84.912.655 |
| Kinh phí công đoàn | 86.608.270 | 151.432.677 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 10.226.070 | 1.533.580.416 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 2.849.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.858.607.395 | 2.657.329.455 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 24.656.924.053 | 17.325.103.273 |
| **Cộng** | **27.682.487.553** | **24.602.348.476** |

### *20b. Phải trả dài hạn khác*
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

### *20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | | |
| Ngân sách tỉnh Kiên Giang | 6.604.164.079 | 6.604.164.079 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân sách tỉnh Cà Mau | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 80.777.154 | 109.094.618 |
| **Cộng** | **10.184.941.233** | **10.213.258.697** |

## 21. Vay

### *21a. Vay ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 378.764.957.337 | 275.715.275.090 |
| *- Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Đồng Nai (i)* | *48.773.000.000* | - |
| *- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ (ii)* | *30.000.000.000* | *20.500.000.000* |
| *- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (iii)* | *299.991.957.337* | *255.215.275.090* |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b) | 29.204.185.460 | 37.124.919.101 |
| **Cộng** | **407.969.142.797** | **312.840.194.191** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng.

(ii) Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

(iii) Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.8, V.10 và V.11).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Vay ngắn hạn ngân hàng | Vay dài hạn đến hạn trả | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 275.715.275.090 | 37.124.919.101 | 312.840.194.191 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 914.097.713.344 | - | 914.097.713.344 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | - | 29.363.852.127 | 29.363.852.127 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (811.048.031.097) | (37.127.585.768) | (848.175.616.865) |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | - | (157.000.000) | (157.000.000) |
| **Số cuối năm** | **378.764.957.337** | **29.204.185.460** | **407.969.142.797** |

### *21b. Vay dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay dài hạn ngân hàng | 11.580.000.000 | 40.943.852.127 |
| *- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang* | - | *2.568.792.875* |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam* | - | *3.339.209.110* |
| - *Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ* | - | *4.136.183.475* |
| - *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô* | - | *159.666.667* |
| - *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang* (i) | *11.580.000.000* | *30.740.000.000* |
| **Cộng** | **11.580.000.000** | **40.943.852.127** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang để thanh toán bù đắp các chi phí thuộc "Dự án đổi mới công nghệ tinh lọc đường, sản xuất đường tinh luyện RE công suất 350 tấn sản phẩm/ngày, giảm phát thải ô nhiễm môi trường tại Nhà máy đường Phụng Hiệp, bù đắp chi phí đầu tư mới máy ép mía CMR, đầu tư sửa chữa lớn tài sản cố định với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.10).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 40.784.185.460 | 29.204.185.460 | 11.580.000.000 | - |
| **Cộng** | **40.784.185.460** | **29.204.185.460** | **11.580.000.000** | **-** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 78.068.771.228 | 37.124.919.101 | 40.943.852.127 | - |
| **Cộng** | **78.068.771.228** | **37.124.919.101** | **40.943.852.127** | **-** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn ngân hàng | 40.943.852.127 | | (29.363.852.127) | 11.580.000.000 |
| **Cộng** | **40.943.852.127** | **-** | **(29.363.852.127)** | **11.580.000.000** |

### *21c. Vay quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 3.202.231.309 | 6.938.454.169 | (7.461.280.000) | (706.992) | 2.678.698.486 |
| Quỹ phúc lợi | 2.876.258.145 | 150.000.000 | (966.310.151) | (123.499.394) | 1.936.448.600 |
| Quỹ phúc lợi xã hội | 2.672.066.016 | 4.147.479.508 | (3.526.296.603) | - | 3.293.248.921 |

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - | 1.418.619.811 | (709.309.906) | - | 709.309.905 |
| **Cộng** | **8.750.555.470** | **12.654.553.488** | **(12.663.196.660)** | **(124.206.386)** | **8.617.705.912** |

## 23. Vốn chủ sở hữu

### *23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

### *23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyễn Thành Long | 1.350.070.000 | 13.050.000.000 |
| Phạm Quang Vinh | 9.083.610.000 | 8.909.770.000 |
| Nguyễn Thanh Nhàn | 5.030.940.000 | 5.030.940.000 |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 31.322.890.000 | 29.081.370.000 |
| Công ty TNHH ADC | 32.473.000.000 | 13.500.000.000 |
| Trần Vĩnh Chung | 12.407.450.000 | 572.300.000 |
| Các cổ đông khác | 39.137.510.000 | 60.661.090.000 |
| **Cộng** | **130.805.470.000** | **130.805.470.000** |

### *23c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.080.547 | 13.080.547 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.080.547 | 13.080.547 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *13.044.167* | *13.044.167* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *36.380* | *36.380* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 366.660 | 365.500 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *364.600* | *364.600* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *2.060* | *900* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.713.887 | 12.715.047 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *12.679.567* | *12.679.567* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *34.320* | *35.480* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *23d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm, Công ty mẹ đã thông qua việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần XII năm 2017 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%) | : | 6.912.465.847 |
| • Trích quỹ phúc lợi xã hội (6%) | | 4.147.479.508 |
| • Chia cổ tức năm 2017 (30%/mệnh giá) | : | 38.145.141.000 |
| • Thưởng ban điều hành (thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016) | : | 1.418.619.811 |

Trong năm, Công ty mẹ đã chi trả cổ tức năm 2017 và các năm trước là 29.130.286.960 VND.

## 24. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 8.163.116.574 | 10.089.750.072 |
| Tăng trong năm | - | 116.285.052 |
| Giảm trong năm | (319.218.957) | (2.042.918.550) |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (9.421.754.683) | - |
| **Số cuối năm** | **(1.577.857.066)** | **8.163.116.574** |

## 25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

### *25a. Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 337.725.680 | 337.725.680 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.350.902.720 | 1.350.902.720 |
| Trên 05 năm | 4.290.778.463 | 4.628.504.143 |
| **Cộng** | **5.979.406.863** | **6.317.132.543** |

Tập đoàn thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong 43 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang công bố.

### *25b. Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 676,56 | 676,56 |

### *25c. Nợ khó đòi đã xử lý*

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Nguyên nhân xóa sổ |
|---|---|---|---|
| Lê Thị Lan | 348.000.000 | 348.000.000 | Không có khả năng thu hồi |
| Nguyễn Quốc Hùng | 542.452.754 | 542.452.754 | Không có khả năng thu hồi |
| Nguyễn Văn Hảo | 400.000.000 | 400.000.000 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Kỹ thuật cơ Điện Arinco | 253.079.746 | 253.079.746 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH Tài Lợi | 1.034.703.200 | 1.034.703.200 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cơ khí Biên Hòa | 742.514.596 | 742.514.596 | Không có khả năng thu hồi |
| Chi đầu tư trồng mía vùng đệm An Minh | 699.537.342 | 699.537.342 | Không có khả năng thu hồi |
| Thu lại các đơn vị thi công XDCB | 348.688.603 | 348.688.603 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH Kiên Dũng | 1.044.077.395 | 1.044.077.395 | Không có khả năng thu hồi |
| Các khách hàng khác | 2.428.314.212 | 2.428.314.212 | Không có khả năng thu hồi |
| **Cộng** | **7.841.367.848** | **7.841.367.848** | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 52.561.264.951 | 18.918.177.723 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.054.420.786.206 | 1.412.347.312.218 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.473.748.690 | 3.385.784.426 |
| Doanh thu khác | - | 12.074.272.367 |
| **Cộng** | **1.129.455.799.847** | **1.446.725.546.734** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH ADC*** | | |
| Bán thành phẩm | 5.552.182.639 | 2.769.196.167 |
| Cho thuê mặt bằng | 68.181.818 | - |
| ***Công ty TNHH Kim Hà Việt*** | | |
| Bán thành phẩm | 10.570.025.046 | 11.469.054.096 |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 2.614.238.768 | 6.127.238.293 |
| Hàng bán bị trả lại | 249.329.904 | 1.807.142.857 |
| **Cộng** | **2.863.568.672** | **7.934.381.150** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 54.783.804.661 | 14.131.581.417 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 999.195.549.115 | 1.273.117.018.817 |
| Giá vốn dịch vụ | 5.374.031.169 | 3.698.059.005 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9.935.783.885 | 13.996.326.475 |
| **Cộng** | **1.069.289.168.830** | **1.304.942.985.714** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 1.998.496.480 | 5.043.023.831 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 2.807.960.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 1.869.950 |
| Lãi thoái vốn tại công ty con | 1.905.574.169 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.176.325.220 | 1.938.272.034 |
| **Cộng** | **5.080.395.869** | **9.791.125.815** |

## 5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 25.109.936.685 | 12.357.735.478 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 5.511.287 | 535.005.155 |
| **Cộng** | **25.115.447.972** | **12.892.740.633** |

## 6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 615.000.000 | 2.937.206.894 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 184.731.771 | 97.708.832 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 3.093.297.584 | 2.094.842.818 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.149.233.792 | 4.723.801.108 |
| Các chi phí bằng tiền khác | 4.535.575.264 | 6.363.125.905 |
| **Cộng** | **10.577.838.411** | **16.216.685.557** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 18.687.693.973 | 17.088.527.050 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 85.019.728 | 129.058.050 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 256.905.182 | 227.871.313 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.512.925.966 | 5.771.696.075 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.754.280.121 | 2.131.862.769 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 440.918.320 | 1.128.461.285 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.022.354.082 | 8.097.281.273 |
| Các chi phí khác | 14.833.884.607 | 15.124.757.605 |
| **Cộng** | **43.593.981.979** | **49.699.515.420** |

## 8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 5.708.730.876 | 5.045.408.094 |
| Bán vật tư, công cụ | 297.558.261 | - |
| Bồi thường | 1.634.627.529 | - |
| Thu hỗ trợ | 38.376.429 | - |
| Thu nhập khác | 116.163.344 | 167.287.431 |
| **Cộng** | **7.795.456.439** | **5.212.695.525** |

## 9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền phạt chậm nộp thuế | 56.491.953 | 4.210.374.018 |
| Chi phí khác | 181.048.068 | 1.411.836.247 |
| **Cộng** | **237.540.021** | **5.622.210.265** |

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.951.629.145 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (801.476.773) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | (2.942.909) | (5.102.338) |
| **Cộng** | **2.948.686.236** | **(806.579.111)** |

## 11. Lãi trên cổ phiếu

### *11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.569.525.093) | 58.962.074.035 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | (10.569.525.093) | 58.962.074.035 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 12.679.527 | 12.679.527 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **(834)** | **4.650** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 12.679.527 | 12.679.527 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm** | **12.679.527** | **12.679.527** |

### *11b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 995.514.610.159 | 1.409.502.502.231 |
| Chi phí nhân công | 117.937.462.973 | 121.195.465.094 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.009.453.536 | 68.380.752.508 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.416.923.345 | 29.916.930.548 |
| Chi phí khác | 29.674.224.360 | 41.285.986.682 |
| **Cộng** | **1.221.552.674.373** | **1.670.281.637.063** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tông Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về phải trả cổ tức với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc với số tiền là 7.591.766.400 VND (năm trước là 8.509.307.100 VND).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền lương | 2.383.448.055 | 4.371.316.547 |
| Thù lao | 838.100.000 | 518.000.000 |
| **Cộng** | **3.221.548.055** | **4.889.316.547** |

## *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Mía Đường Sóc Trăng | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH ADC | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Cổ đông lớn |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2b, V.3, V.4, V.5a và V.16.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

### *2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là hoạt động sản xuất đường. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác gồm dịch vụ và thương mại (doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ 6,6% trong tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

### *2b. Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### *3a. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là cao.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.138.419.931 | - | - | - | 27.138.419.931 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 9.429.772.389 | - | - | - | 9.429.772.389 |

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | 13.247.310.515 | - | - | 24.851.237.099 | 38.098.547.614 |
| Các khoản phải thu khác | 17.137.865.446 | - | - | 9.821.726.554 | 26.959.592.000 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 4.180.000.000 | - | - | - | 4.180.000.000 |
| **Cộng** | **71.133.368.281** | **-** | **-** | **34.672.963.653** | **105.806.331.934** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.386.345.023 | - | - | - | 42.386.345.023 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 57.800.300.000 | - | - | - | 57.800.300.000 |
| Phải thu khách hàng | 20.057.500.317 | - | - | 24.631.699.051 | 44.689.199.368 |
| Các khoản phải thu khác | 10.764.134.468 | - | - | 10.236.163.248 | 21.000.297.716 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 4.180.000.000 | - | - | - | 4.180.000.000 |
| **Cộng** | **135.188.279.808** | **-** | **-** | **34.867.862.299** | **170.056.142.107** |

### *3b. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Phải trả người bán | 99.978.889.710 | - | - | 99.978.889.710 |
| Vay và nợ | 407.969.142.797 | 11.580.000.000 | - | 419.549.142.797 |
| Các khoản phải trả khác | 28.583.817.750 | 125.000.000 | - | 28.708.817.750 |
| **Cộng** | **536.531.850.257** | **11.705.000.000** | **-** | **548.236.850.257** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Phải trả người bán | 12.704.918.484 | - | - | 12.704.918.484 |
| Vay và nợ | 312.840.194.191 | 40.943.852.127 | - | 353.784.046.318 |
| Các khoản phải trả khác | 26.945.854.172 | 125.000.000 | - | 27.070.854.172 |
| **Cộng** | **352.490.966.847** | **41.068.852.127** | **-** | **393.559.818.974** |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### *3c. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 01 tháng 7 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 407.969.142.797 VND (số đầu năm là 312.840.194.191 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 8.159.382.856 VND (năm trước giảm/tăng 5.631.123.495 VND).

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Tập đoàn đẩy mạnh phát triển vùng trồng mía để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

### *3d. Tài sản đảm bảo*

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 01 tháng 7 năm 2017.

## 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### *Tài sản tài chính*

| | Giá trị ghi sổ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Giá trị hợp lý | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.138.419.931 | - | 42.386.345.023 | - | 27.138.419.931 | 42.386.345.023 |

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 9.429.772.389 | - | 57.800.300.000 | - | 9.429.772.389 | 57.800.300.000 |
| Phải thu khách hàng | 38.098.547.614 | (24.741.468.075) | 44.689.199.368 | (24.631.699.051) | 13.357.079.539 | 20.057.500.317 |
| Các khoản phải thu khác | 26.959.592.000 | (9.821.726.554) | 21.000.297.716 | (10.170.625.248) | 17.137.865.446 | 10.829.672.468 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 4.180.000.000 | - | 4.180.000.000 | - | 4.180.000.000 | 4.180.000.000 |
| **Cộng** | **105.806.331.934** | **(34.563.194.629)** | **170.056.142.107** | **(34.802.324.299)** | **71.243.137.305** | **135.253.817.808** |

***Nợ phải trả tài chính***

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả người bán | 99.978.889.710 | 12.704.918.484 | 99.978.889.710 | 12.704.918.484 |
| Vay và nợ | 419.549.142.797 | 353.784.046.318 | 419.549.142.797 | 353.784.046.318 |
| Các khoản phải trả khác | 28.708.817.750 | 27.070.854.172 | 28.708.817.750 | 27.070.854.172 |
| **Cộng** | **548.236.850.257** | **393.559.818.974** | **548.236.850.257** | **393.559.818.974** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Thị Hồng Yến** | **Trần Mộng Ngọc** | **Trần Văn Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 237.212.083.773 | 730.831.156.386 | 40.037.772.997 | 3.579.431.676 | 8.964.430.777 | 1.020.624.875.609 |
| Mua trong năm | 210.685.334 | 5.110.718.909 | - | 208.000.000 | - | 5.529.404.243 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 9.913.925.381 | 4.132.650.946 | 2.319.397.853 | - | - | 16.365.974.180 |
| Thanh lý, nhượng bán | (117.609.616) | (527.402.727) | (3.139.520.357) | (36.130.000) | - | (3.820.662.700) |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (15.471.970.340) | (20.721.076.053) | (3.845.154.767) | - | (281.445.161) | (40.319.646.321) |
| **Số cuối năm** | **231.747.114.532** | **718.826.047.461** | **35.372.495.726** | **3.751.301.676** | **8.682.985.616** | **998.379.945.011** |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 83.858.311.006 | 244.516.577.413 | 20.846.839.543 | 2.650.523.177 | 8.633.985.616 | 360.506.236.755 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 196.394.319.282 | 604.354.561.467 | 30.332.758.775 | 3.064.787.215 | 8.930.597.439 | 843.077.024.178 |
| Khấu hao trong năm | 9.195.610.005 | 42.040.894.537 | 3.124.112.189 | 173.626.523 | - | 54.534.243.254 |
| Thanh lý, nhượng bán | (108.788.892) | (163.671.199) | (2.957.034.128) | (36.130.000) | - | (3.265.624.219) |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (11.654.225.835) | (13.656.139.460) | (2.450.119.881) | - | (281.445.161) | (28.041.930.337) |
| **Số cuối năm** | **193.826.914.560** | **632.575.645.345** | **28.049.716.955** | **3.202.283.738** | **8.649.152.278** | **866.303.712.876** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 40.817.764.491 | 126.476.594.919 | 9.705.014.222 | 514.644.461 | 33.833.338 | 177.547.851.431 |
| **Số cuối năm** | **37.920.199.972** | **86.250.402.116** | **7.322.778.771** | **549.017.938** | **33.833.338** | **132.076.232.135** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Thị Hồng Yến** | **Trần Mộng Ngọc** | **Trần Văn Hùng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 16.971.931.828 | 770.302.856 | 45.749.572.860 | (42.800.153.323) | (88.426.081) | 19.062.622.428 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 517.222.717 | 3.058.542.257 | 698.333.444 | (334.296.287) | (209.631.943) | - | 2.386.914.326 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 140.627.111 | - | 1.815.987.800 | (1.884.061.241) | (15.299.091) | 57.254.579 | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | 1.434.120 | (1.434.120) | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 835.133.132 | - | 2.617.318.942 | (2.395.545.738) | (806.945.473) | 249.960.863 | - |
| Các khoản thuế khác | 14.208.351.085 | - | 10.000.000 | (31.742.194) | - | 14.186.608.891 | - |
| **Cộng** | **32.673.265.873** | **3.828.845.113** | **50.892.647.166** | **(47.447.232.903)** | **(1.120.302.588)** | **33.556.446.761** | **2.386.914.326** |

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

**Phan Thị Hồng Yến**
**Người lập**

**Trần Mộng Ngọc**
**Kế toán trưởng**

**Trần Văn Hùng**
**Tổng Giám đốc**

**Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm trước | 130.805.470.000 | 91.713.511 | 45.531 | (10.149.800.000) | 138.098.445.561 | 104.712.015.170 | 363.557.889.773 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | 58.962.074.035 | 58.962.074.035 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | - | (1.400.000) | - | - | (1.400.000) |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu | - | - | - | - | - | (3.531.510.984) | (3.531.510.984) |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | (34.243.950.100) | (34.243.950.100) |
| Trích lập quỹ trong năm trước | - | - | - | - | 182.488.404 | (4.352.070.030) | (4.169.581.626) |
| Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | - | (536.623.999) | (536.623.999) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | - | (54.784.097) | (54.784.097) |
| **Số dư cuối năm trước** | **130.805.470.000** | **91.713.511** | **45.531** | **(10.151.200.000)** | **138.280.933.965** | **120.955.149.995** | **379.982.113.002** |
| Số dư đầu năm nay | 130.805.470.000 | 91.713.511 | 45.531 | (10.151.200.000) | 138.280.933.965 | 120.955.149.995 | 379.982.113.002 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | - | (10.569.525.093) | (10.569.525.093) |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | - | (11.600.000) | - | - | (11.600.000) |
| Chia cổ tức trong năm nay | - | - | - | - | - | (30.692.017.000) | (30.692.017.000) |
| Trích lập quỹ trong năm nay | - | - | - | - | - | (12.654.553.488) | (12.654.553.488) |
| Điều chỉnh khác | - | (91.713.511) | (45.531) | - | - | (4.516.763.732) | (4.608.522.774) |
| **Số dư cuối năm nay** | **130.805.470.000** | - | - | **(10.162.800.000)** | **138.280.933.965** | **62.522.290.682** | **321.445.894.647** |

Hậu Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2018

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phan Thị Hồng Yến | Trần Mộng Ngọc | Trần Văn Hùng |